

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

MỤC LỤC

	Trang
	1 - 2
Thông tin chung	3 - 4
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	5 - 6
Báo cáo kiểm toán độc lập	7 - 8
Bảng cân đối kế toán riêng	9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 52
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 33 ngày 11 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2021
Bà Trần Thị Thoản	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2021
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 9 tháng 1 năm 2022 là Ông Phạm Ánh Dương và từ ngày 10 tháng 1 năm 2022 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Lê Trung.

Bà Hòa Thị Thu Hà, Phó Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 1001/2022/UQ ngày 10 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61515943/22574543

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 7 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Lê Tuấn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5095-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.140.111.800.563	2.705.717.930.705
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.363.568.545.921	616.523.339.816
111	1. Tiền		952.854.945.921	179.620.574.182
112	2. Các khoản tương đương tiền		410.713.600.000	436.902.765.634
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.500.000.000	301.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.500.000.000	301.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.264.199.536.491	1.328.600.011.002
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	798.676.331.269	483.117.365.403
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	93.593.632.830	120.096.382.847
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	97.177.390.561
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	371.929.572.392	628.208.872.191
140	IV. Hàng tồn kho	9	472.098.151.669	417.238.832.395
141	1. Hàng tồn kho		472.098.151.669	417.238.832.395
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.745.566.482	41.755.747.492
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	16.985.063.270	20.272.921.872
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.760.503.212	21.482.825.620
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.828.457.647.349	3.575.743.722.559
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		112.602.224.464	50.987.169.081
211	1. Phải thu khách hàng dài hạn	6	97.326.405.383	35.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	15.275.819.081	15.987.169.081
220	II. Tài sản cố định		1.272.184.723.012	1.457.931.612.105
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.208.748.951.676	1.391.899.625.855
222	Nguyên giá		2.413.894.861.176	2.428.695.897.788
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.205.145.909.500)	(1.036.796.271.933)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	63.435.771.336	66.031.986.250
228	Nguyên giá		78.688.750.029	78.688.750.029
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.252.978.693)	(12.656.763.779)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		223.748.494.435	214.308.114.314
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	223.748.494.435	214.308.114.314
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	2.207.093.819.777	1.839.372.132.584
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.762.013.648.436	1.465.294.519.238
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		452.906.343.389	360.055.546.231
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.995.000.000	17.353.094.158
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(25.821.172.048)	(3.331.027.043)
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.828.385.661	13.144.694.475
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.828.385.661	13.144.694.475
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.968.569.447.912	6.281.461.653.264

31/12/2021
 CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
 KIỂM TOÁN

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.602.911.601.635	2.984.792.771.044
310	I. Nợ ngắn hạn		1.848.167.342.009	2.689.123.721.510
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	336.952.657.033	415.102.492.838
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	41.338.200.595	49.535.070.294
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.169.387.558	13.812.745.067
314	4. Phải trả người lao động		32.317.692.196	17.593.718.131
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.349.535.696	6.212.831.306
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.114.447.860	5.065.238.775
320	7. Vay ngắn hạn	19	1.403.105.977.583	2.181.799.035.431
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	3.819.443.488	2.589.668
330	II. Nợ dài hạn		754.744.259.626	295.669.049.534
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	-	37.686.214.789
338	2. Vay dài hạn	19	754.744.259.626	257.982.834.745
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.365.657.846.277	3.296.668.882.220
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	4.365.657.846.277	3.296.668.882.220
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.264.344.960.000	2.217.599.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.264.344.960.000	2.217.599.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		712.606.123.817	692.089.189.329
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		72.330.911.673	72.330.911.673
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.612.477.781	11.612.477.781
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		304.763.373.006	303.036.563.437
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		117.025.165.725	114.879.509.874
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		187.738.207.281	188.157.053.563
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.968.569.447.912	6.281.461.653.264

Ha

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B02-DN

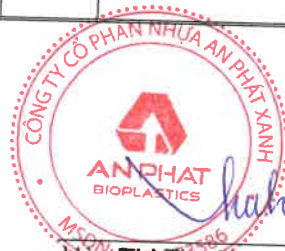
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.130.176.596.375	4.420.544.498.130
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.072.775.739)	(203.518.176)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.129.103.820.636	4.420.340.979.954
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(4.568.904.620.411)	(3.967.631.838.667)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		560.199.200.225	452.709.141.287
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	163.635.798.834	92.151.767.196
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>	25	(140.174.479.225) (97.208.591.399)	(153.452.557.050) (132.516.357.430)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(297.643.490.756)	(112.060.271.152)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(58.420.421.614)	(65.776.675.097)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		227.596.607.464	213.571.405.184
31	11. Thu nhập khác		3.011.246.415	3.420.207.422
32	12. Chi phí khác		(3.080.376.541)	(3.827.712.030)
40	13. Lỗ khác		(69.130.126)	(407.504.608)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		227.527.477.338	213.163.900.576
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(39.789.270.057)	(25.006.847.013)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		187.738.207.281	188.157.053.563

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



Handwritten signature
Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		227.527.477.338	213.163.900.576
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		192.216.430.839	196.735.573.019
03	Các khoản dự phòng		22.490.145.005	3.331.027.043
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.795.085.025	(329.144.974)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(121.741.109.543)	(67.118.322.495)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		103.279.652.017	137.191.721.062
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		426.567.680.681	482.974.754.231
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(122.233.581.613)	166.357.628.811
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(54.859.319.274)	285.504.314.042
11	Giảm các khoản phải trả		(101.360.814.824)	(34.792.735.204)
12	Giảm chi phí trả trước		3.604.167.416	9.281.837.899
14	Tiền lãi vay đã trả		(97.105.103.448)	(131.289.596.398)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(25.244.722.177)	(33.886.870.362)
		20	(33.814.556.892)	(33.139.735.017)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(4.446.250.131)	711.009.598.002
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(49.740.023.496)	(59.962.007.977)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		476.818.182	3.586.363.637
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(247.080.690.000)	(1.219.232.004.701)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		644.358.080.561	1.619.137.367.565
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(394.250.113.000)	(844.063.407.627)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		94.080.000.000	60.772.780.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		72.536.664.120	76.967.792.842
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		120.380.736.367	(362.793.116.261)

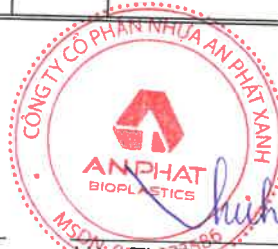
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	21.1	1.067.262.154.488	559.961.500.000
33	Tiền thu từ đi vay		4.997.231.349.006	4.058.460.962.585
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.285.137.119.091)	(4.330.240.901.938)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(148.350.075.501)	(105.571.913.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		631.006.308.902	182.609.647.647
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		746.940.795.138	530.826.129.388
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		616.523.339.816	85.809.419.198
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		104.410.967	(112.208.770)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.363.568.545.921	616.523.339.816

Vla

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



huichat
Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 33 ngày 11 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty An Phát Holdings”) là công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty. Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.750 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.768 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“HI” hoặc “Công ty An Tiến”)	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	50,51	50,51	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	92,06	92,06	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. (“Công ty An Thành Singapore”) (i)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	50,51	100	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”) (i)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	65,10	99,37	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”) (i)	Số 64.22, đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	35,36	70	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (“Công ty An Phát Complex 1”) (i)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	46,95	51	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7 công ty con) với chi tiết như sau (tiếp theo) :

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
7	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	86,46	86,46	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
8	An Phat International, Inc. (iii)	10701 Corporate Drive, Suite 268, Stafford, Texas 77477, USA	99,998	099,998	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics, LLC. (iii)	PO Box 1831 Austin, Texas 78767, USA.	74,998	75	Kinh doanh hạt nhựa

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

(ii) Ngày 15 tháng 4 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc mua 7.425.000 cổ phần phát hành mới của An Phat International, Inc., theo đó, An Phat International, Inc. trở thành công ty con của Công ty với tỷ lệ sở hữu 99,99%. Tại ngày mua, An Phat International, Inc. sở hữu 75% vốn điều lệ trong AFC EcoPlastics, LLC. Theo đó, thông qua giao dịch này, AFC EcoPlastics, LLC. cũng trở thành công ty con của Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đề ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	8 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 47 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Các khoản đầu tư góp vốn vào BCC được ghi nhận là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng. Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán riêng. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán riêng.

Nếu Công ty không kiểm soát BCC, Công ty ghi nhận phần lợi nhuận mà Công ty được chia từ BCC vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất, kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Công ty giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là ở Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chi tiết theo khu vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	882.226.306	593.190.456
Tiền gửi ngân hàng	951.972.719.615	179.027.383.726
Các khoản tương đương tiền (*)	410.713.600.000	436.902.765.634
TỔNG CỘNG	1.363.568.545.921	616.523.339.816

(*) Là khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 3 tháng, với lãi suất từ 3% - 4%/năm với tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,2% - 4,2%/năm) và 0% với tiền gửi bằng USD.

Một số khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán của Công ty với tổng giá trị là 37,1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Công ty cũng có một khoản tiền gửi bị phong tỏa với tổng giá trị là 16,5 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho toàn bộ tiện ích tín dụng cấp bởi một ngân hàng thương mại cho Công ty An Vinh.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	281.600.000.000	281.600.000.000	-
Trái phiếu	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.500.000.000	1.500.000.000	-	301.600.000.000	301.600.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi bằng VND tại các Ngân hàng thương mại có thời hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 6,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 5,5%/năm đến 6,95%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	288.216.212.275	230.455.908.824
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	510.460.118.994	252.661.456.579
TỔNG CỘNG	798.676.331.269	483.117.365.403
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Dài hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 29)	97.326.405.383	35.000.000.000
TỔNG CỘNG	97.326.405.383	35.000.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu khách hàng dài hạn từ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") với kỳ hạn trả là 30 tháng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đối tác doanh nghiệp số 1 Công ty TNHH GC Marketing Solutions Việt Nam	-	18.743.465.070
Đối tác doanh nghiệp số 2	-	15.290.055.000
Đối tác doanh nghiệp số 3	15.148.956.875	-
Trả trước cho các bên khác	12.248.448.000	-
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	7.841.485.857	45.629.850.796
TỔNG CỘNG	58.354.742.098	40.433.011.981
	93.593.632.830	120.096.382.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	210.000.000.000	-	400.000.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần (**)	69.600.000.000	-	115.829.400.000	-
Phải thu lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	70.841.309.754	-	53.121.899.780	-
Tạm ứng	4.802.921.672	-	26.087.980.951	-
Lãi dự thu	3.845.569.417	-	16.635.029.574	-
Ký quỹ	10.278.382.886	-	11.295.030.995	-
Phải thu khác	2.561.388.663	-	5.239.530.891	-
TỔNG CỘNG	371.929.572.392	-	628.208.872.191	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	86.665.188.907	-	44.160.608.623	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	285.264.383.485	-	584.048.263.568	-
Dài hạn				
Ký quỹ	350.576.081	-	-	-
Phải thu khác (***)	14.925.243.000	-	15.987.169.081	-
TỔNG CỘNG	15.275.819.081	-	15.987.169.081	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	15.275.819.081	-	15.987.169.081	-
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	-	-	-	-

(*) Khoản phải thu về gốc và lợi nhuận được chia theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty An Phát Complex để đầu tư và phát triển Dự án Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát. Theo đó, Công ty đã góp vốn cho Công ty An Phát Complex để đầu tư vào dự án này và được chia lợi nhuận sau thuế của dự án theo tỷ lệ 400/2.100 cho giai đoạn từ khi góp vốn đến quý III năm 2021 và theo tỷ lệ 210/2.100 cho giai đoạn từ quý IV năm 2021 trở đi.

(**) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là khoản đặt cọc cho một đối tác doanh nghiệp cho mục đích mua 4.550.000 cổ phần của Công ty An Vinh thuộc sở hữu của đối tác doanh nghiệp này.

(***) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 ("Nhà máy số 6") từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	82.128.105.188	-	45.856.700.000	-
Nguyên vật liệu	215.555.051.006	-	214.865.233.766	-
Công cụ, dụng cụ	21.122.378.636	-	17.774.746.479	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.259.366.872	-	4.970.734.580	-
Thành phẩm	108.225.804.443	-	106.760.604.238	-
Hàng gửi đi bán	38.807.445.524	-	27.010.813.332	-
TỔNG CỘNG	472.098.151.669	-	417.238.832.395	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty với giá trị 472 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	558.484.692.255	1.656.700.072.838	167.937.368.715	7.399.597.734	13.615.020.000	24.559.146.246	2.428.695.897.788	
- Mua trong năm	-	3.554.403.520	-	517.560.000	2.752.220.000	-	6.824.183.520	
- Thanh lý, nhượng bán	(975.311.272)	(15.920.895.056)	(2.886.935.168)	(73.745.000)	(865.970.000)	(902.363.636)	(21.625.220.132)	
Số cuối năm	557.509.380.983	1.644.333.581.302	165.050.433.547	7.843.412.734	15.501.270.000	23.656.782.610	2.413.894.861.176	
Trong đó:								
Đã khấu hao hết	12.960.046.050	252.064.986.459	20.816.565.849	899.457.751	-	1.945.169.901	288.686.226.010	
Giá trị khấu hao lũy kế:								
Số đầu năm	138.628.480.320	786.596.810.256	86.980.878.178	3.913.379.914	7.245.194.347	13.431.528.918	1.036.796.271.933	
- Khấu hao trong năm	27.071.848.988	140.994.851.152	17.393.952.737	1.048.066.712	917.919.103	2.193.577.233	189.620.215.925	
- Thanh lý, nhượng bán	(975.311.272)	(15.920.895.056)	(2.886.935.168)	(73.745.000)	(865.970.000)	(547.721.862)	(21.270.578.358)	
Số cuối năm	164.725.018.036	911.670.766.352	101.487.895.747	4.887.701.626	7.297.143.450	15.077.384.289	1.205.145.909.500	
Giá trị còn lại:								
Số đầu năm	419.856.211.935	870.103.262.582	80.956.490.537	3.486.217.820	6.369.825.653	11.127.617.328	1.391.899.625.855	
Số cuối năm	392.784.362.947	732.662.814.950	63.562.537.800	2.955.711.108	8.204.126.550	8.579.398.321	1.208.748.951.676	

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.208,7 tỷ VND của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	78.087.072.029	601.678.000	78.688.750.029
- Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>78.087.072.029</u>	<u>601.678.000</u>	<u>78.688.750.029</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	12.348.531.274	308.232.505	12.656.763.779
- Hao mòn trong năm	2.532.803.640	63.411.274	2.596.214.914
Số cuối năm	<u>14.881.334.914</u>	<u>371.643.779</u>	<u>15.252.978.693</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>65.738.540.755</u>	<u>293.445.495</u>	<u>66.031.986.250</u>
Số cuối năm	<u>63.205.737.115</u>	<u>230.034.221</u>	<u>63.435.771.336</u>

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại là 63,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn (Nhà máy số 8)	223.525.559.416	213.384.210.314
Mua sắm tài sản cố định	<u>222.935.019</u>	<u>923.904.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>223.748.494.435</u>	<u>214.308.114.314</u>

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	1.762.013.648.436	(25.821.172.048)	1.736.192.476.388	1.465.294.519.238	(2.852.932.885)	1.462.441.586.353
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	452.906.343.389	-	452.906.343.389	360.055.546.231	-	360.055.546.231
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	17.995.000.000	-	17.995.000.000	17.353.094.158	(478.094.158)	16.875.000.000
TỔNG CỘNG	2.232.914.991.825	(25.821.172.048)	2.207.093.819.777	1.842.703.159.627	(3.331.027.043)	1.839.372.132.584

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp	Giá trị (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp
Công ty An Tiến (i)	194.826.838.436	397.190.681.650	50,51	245.094.519.238	354.109.366.200	63,54
Công ty An Phát Complex (ii)	910.000.000.000	(*)	92,06	910.000.000.000	(*)	100,00
Công ty An Vinh (iii)	362.751.510.000	(*)	86,46	243.000.000.000	(*)	56,51
An Phat International, Inc. (iv)	201.414.127.952	(*)	99,998	-	(*)	-
Công ty An Thành	67.200.000.000	(*)	30,11	67.200.000.000	(*)	30,11
TỔNG CỘNG	1.736.192.476.388		99,37	1.465.294.519.238		74,12

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (i) Trong tháng 11 năm 2021, Công ty đã chuyển nhượng 4.800.000 cổ phiếu của Công ty An Tiến tương đương với 13,03% vốn cổ phần của Công ty An Tiến thông qua giao dịch trên sàn chứng khoán. Sau các giao dịch này, tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty tại Công ty An Tiến giảm xuống 50,51%.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty An Tiến (mã chứng khoán giao dịch: HII) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31 tháng 12 năm 2021 trên sàn chứng khoán HOSE.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp 10.186.000 cổ phiếu HII, tương đương với 27,66% vốn cổ phần của HII, để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.
- (ii) Từ tháng 2 đến tháng 5 năm 2021, Công ty An Phát Complex đã nhận góp vốn từ các cá nhân với số tiền 78,45 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty tại Công ty An Phát Complex tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 giảm xuống 92,06%.
- (iii) Trong tháng 4 năm 2021, Công ty đã nhận chuyển nhượng 29,95% vốn cổ phần tại Công ty An Vinh với tổng giá phí là 119,751 tỷ VND, theo đó, năng tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty tại Công ty An Vinh lên 86,46%.
- (iv) Ngày 15 tháng 4 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc mua 7.425.000 cổ phần phát hành mới của An Phat International, Inc., theo đó, An Phat vào An Phat International, Inc. trở thành công ty con của Công ty với tỷ lệ sở hữu 99,997%. Trong tháng 7 năm 2021, Công ty tiếp tục góp vốn 55,6 tỷ VND vào An Phat International, Inc, nâng tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty tại An Phat International, Inc. lên 99,998%.

(*) Do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và Công ty đang trình thu thập các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội")	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa loại khuôn mẫu	21,37	21,37	20,24	20,24
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh")	Khối 8, phường Bén Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	34,84	34,84	10	10

Chi tiết giá trị đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Nhựa Hà Nội (i) (iii)	378.589.623.614	311.450.280.000	360.055.546.231	418.971.397.600
Công ty Nhựa Bao bì Vinh (ii) (iii)	74.316.719.775	66.900.966.400	-	-
TỔNG CỘNG	452.906.343.389	378.351.246.400	360.055.546.231	418.971.397.600

(i) Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện mua tổng cộng 410.000 cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty trong Công ty Nhựa Hà Nội đã tăng từ 20,24% lên 21,37%.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp 4.018.000 cổ phiếu NHH, tương đương với 11,03% vốn cổ phần của NHH, để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

(ii) Từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc mua 1.863.319 cổ phiếu, tương đương với 24,84% vốn cổ phần của Công ty Nhựa Bao bì Vinh. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Nhựa Bao bì Vinh tăng từ 10% lên 34,84% và Công ty Nhựa Bao bì Vinh đã trở thành công ty liên kết của Công ty.

(iii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Hà Nội và Công ty Nhựa Bao bì Vinh được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu của các công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các khoản đầu tư này được Công ty đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài, kết quả kinh doanh không bị lỗ, không có dấu hiệu mất vốn, do đó Công ty không trích lập dự phòng.

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt (i)	17.995.000.000	(ii)	-	-
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	-	-	17.353.094.158	16.875.000.000
TỔNG CỘNG	17.995.000.000	(ii)	17.353.094.158	16.875.000.000

(i) Trong năm 2021, Công ty đã nhận chuyển nhượng 590.000 cổ phiếu, tương đương với 19,67% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt từ một đối tác doanh nghiệp với giá phí là 17.995.000.000 VND.

(ii) Do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.196.356.148	18.947.351.357
Chi phí trả trước khác	1.788.707.122	1.325.570.515
TỔNG CỘNG	16.985.063.270	20.272.921.872
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.494.203.325	9.159.941.176
Chi phí sửa chữa	4.328.449.010	3.888.413.468
Chi phí trả trước khác	5.733.326	96.339.831
TỔNG CỘNG	12.828.385.661	13.144.694.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	307.513.373.002	307.513.373.002	399.504.634.070	399.504.634.070
Đối tác doanh nghiệp số 4	55.751.618.988	55.751.618.988	110.290.122.848	110.290.122.848
Đối tác doanh nghiệp số 5	116.457.607.325	116.457.607.325	93.361.094.382	93.361.094.382
Đối tác doanh nghiệp số 6	53.013.961.146	53.013.961.146	4.958.039.158	4.958.039.158
Khác	82.290.185.543	82.290.185.543	190.895.377.682	190.895.377.682
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	29.439.284.031	29.439.284.031	15.597.858.768	15.597.858.768
TỔNG CỘNG	336.952.657.033	336.952.657.033	415.102.492.838	415.102.492.838
Dài hạn				
Phải trả cho bên khác	-	-	14.893.277.977	14.893.277.977
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	-	22.792.936.812	22.792.936.812
TỔNG CỘNG	-	-	37.686.214.789	37.686.214.789

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước	41.220.973.690	41.220.973.690	29.420.301.344	29.420.301.344
Đối tác doanh nghiệp số 7	4.601.144.040	4.601.144.040	157.413.358	157.413.358
Khác	36.619.829.650	36.619.829.650	24.478.939.040	24.478.939.040
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	117.226.905	117.226.905	20.114.768.950	20.114.768.950
TỔNG CỘNG	41.338.200.595	41.338.200.595	49.535.070.294	49.535.070.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải trả	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.594.722.177	39.789.270.057	(25.244.722.177)	21.139.270.057
Thuế giá trị gia tăng	5.277.149.645	30.494.150.347	(35.771.299.992)	-
Thuế thu nhập cá nhân	61.934.311	3.709.415.420	(3.741.232.230)	30.117.501
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.057.882.867	(1.057.882.867)	-
Các loại thuế khác	1.878.938.934	1.133.163.714	(3.012.102.648)	-
TỔNG CỘNG	13.812.745.067	76.183.882.405	(68.827.239.914)	21.169.387.558

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay và trái phiếu phải trả	6.349.535.696	6.212.831.306
TỔNG CỘNG	6.349.535.696	6.212.831.306

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc	620.853.551	615.042.580
Kinh phí công đoàn	221.186.565	289.796.650
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.263.629.290	3.226.264.797
Phải trả khác	1.008.778.454	934.134.748
TỔNG CỘNG	3.114.447.860	5.065.238.775

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	1.705.340.186.333	1.705.340.186.333	4.310.513.483.117	(4.614.560.768.367)	(96.923.500)	1.401.195.977.583	1.401.195.977.583	
Vay dài hạn đến hạn trả	30.329.985.471	30.329.985.471	1.910.000.000	(30.329.985.471)	-	1.910.000.000	1.910.000.000	
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	446.128.863.627	446.128.863.627	3.871.136.373	(450.000.000.000)	-	-	-	
TỔNG CỘNG	2.181.799.035.431	2.181.799.035.431	4.316.294.619.490	(5.094.890.753.838)	(96.923.500)	1.403.105.977.583	1.403.105.977.583	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	224.582.834.745	224.582.834.745	233.891.502.256	(165.656.365.253)	-	292.817.971.748	292.817.971.748	
Vay bên liên quan	17.200.000.000	17.200.000.000	-	(17.200.000.000)	-	-	-	
Vay cá nhân	16.200.000.000	16.200.000.000	-	(16.200.000.000)	-	-	-	
Trái phiếu phát hành	-	-	470.474.924.242	(8.548.636.364)	-	461.926.287.878	461.926.287.878	
TỔNG CỘNG	257.982.834.745	257.982.834.745	704.366.426.498	(207.605.001.617)	-	754.744.259.626	754.744.259.626	
TỔNG CỘNG	2.439.781.870.176	2.439.781.870.176	5.020.661.045.988	(5.302.495.755.455)	(96.923.500)	2.157.850.237.209	2.157.850.237.209	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	829.222.328.070	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 7 năm 2022.	3,2% - 5%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	571.973.649.513	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 6 năm 2022.	1,4% - 2,8%

TỔNG CỘNG **1.401.195.977.583**

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo	1.313.011.125.937
Vay tín chấp	88.184.851.646

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các khoản mục sau như đã được thuyết minh tại các khoản mục tương ứng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy theo các hợp đồng thế chấp;
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác; và
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh bởi bên thứ ba.

19.2 Vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	294.727.971.748	Gốc vay được trả từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 4 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	5,4% - 10,5%

TỔNG CỘNG **294.727.971.748**

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo	294.727.971.748
Vay tín chấp	-

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	1.910.000.000
Vay dài hạn	292.817.971.748

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các khoản mục sau như đã được thuyết minh tại các khoản mục tương ứng:

- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy theo các hợp đồng thế chấp;
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc;
- ▶ một số tài sản khác gắn liền với đất; và
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh bởi bên thứ ba.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.3 Trái phiếu

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	117.938.626.691	Đáo hạn vào tháng 11 năm 2024. Lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần vào tháng 5 và tháng 11 hàng năm.	8%	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể, Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty, và một số cổ đông khác của Công ty đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty và Công ty cũng cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Tiến và Công ty Nhựa Hà Nội cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	147.423.283.365			
Ngân hàng Daegu – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	98.282.188.911			
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	98.282.188.911			

TỔNG CỘNG

461.926.287.878

Trong đó:

- Trái phiếu phát hành đến hạn trả
- Trái phiếu phải trả dài hạn

461.926.287.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.589.668	572.897.684
Trích quỹ trong năm (*)	37.631.410.712	32.569.427.001
Sử dụng trong năm	<u>(33.814.556.892)</u>	<u>(33.139.735.017)</u>
Số cuối năm	<u>3.819.443.488</u>	<u>2.589.668</u>

(*) Trích quỹ trong năm bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành và hoạt động cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	1.711.999.760.000	532.127.689.329	60.698.973.459	11.612.477.781	370.280.843.089	2.686.719.743.658
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	188.157.053.563	188.157.053.563
- Tăng vốn	400.000.000.000	159.961.500.000	-	-	-	559.961.500.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	105.599.980.000	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(105.599.980.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(105.599.988.000)	(105.599.988.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.631.938.214	-	(32.569.427.001)	(32.569.427.001)
Số cuối năm	2.217.599.740.000	692.089.189.329	72.330.911.673	11.612.477.781	303.036.563.437	3.296.668.882.220
Năm nay						
Số đầu năm	2.217.599.740.000	692.089.189.329	72.330.911.673	11.612.477.781	303.036.563.437	3.296.668.882.220
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	187.738.207.281	187.738.207.281
- Tăng vốn (*)	750.000.000.000	317.262.154.488	-	-	-	1.067.262.154.488
- Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (**)	296.745.220.000	(296.745.220.000)	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	-	(148.379.987.000)	(148.379.987.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.264.344.960.000	712.606.123.817	72.330.911.673	11.612.477.781	304.763.373.006	4.365.657.846.277

(*) Theo Nghị Quyết số 050201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 2 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông bất thường đã thông qua việc đăng ký phát hành thêm 75.000.000 cổ phiếu ra công chúng. Trong tháng 6 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc niêm yết bổ sung các cổ phiếu này và theo đó vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần tăng lên với số tiền tương ứng là 750 tỷ VND và 317,2 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

(**) Theo Nghị quyết số 290601/2021/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 29 tháng 6 năm 2021, các cổ đông Công ty đã thông qua:

- Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 10:1 (người sở hữu 10 cổ phiếu được nhận thêm 1 cổ phiếu mới). Trong tháng 10 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc niêm yết bổ sung 29.675.997 cổ phiếu tương ứng.
- Phương án chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ (500 VND/1 cổ phiếu). Trong tháng 10 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc chia cổ tức.
- Việc trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành và hoạt động cộng đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 với giá trị 37,6 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.217.599.740.000	1.711.999.760.000
Tăng vốn trong năm	1.046.745.220.000	505.599.980.000
Số cuối năm	<u>3.264.344.960.000</u>	<u>2.217.599.740.000</u>
Cổ tức đã công bố	148.379.987.000	211.199.968.000

21.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	148.379.987.000	211.199.968.000
Cổ tức cho năm 2020: VND 500/cổ phiếu	148.379.987.000	-
Cổ tức cho năm 2019: VND 500/cổ phiếu	-	105.599.988.000
Cổ tức cho năm 2019: Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:5	-	105.599.980.000
Cổ tức đã trả trong năm	148.379.987.000	105.571.913.000

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đang ký phát hành	326.434.496	3.264.344.960.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu phổ thông	326.434.496	3.264.344.960.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	326.434.496	3.264.344.960.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu phổ thông	326.434.496	3.264.344.960.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu đang lưu hành	326.434.496	3.264.344.960.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu phổ thông	326.434.496	3.264.344.960.000	221.759.974	2.217.599.740.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Đô la Mỹ – USD	10.464.226,50	7.151.658,36
Đồng Euro – EUR	1.403,11	4.537,86
Bảng Anh – GBP	101,89	101,89

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	5.130.176.596.375	4.420.544.498.130
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.702.758.961.882	3.224.670.283.000
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.407.417.345.041	1.171.928.754.274
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	20.000.289.452	23.945.460.856
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.072.775.739)	(203.518.176)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(567.480.005)	(180.209.676)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(423.432.128)	(23.308.500)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(81.863.606)	-
Doanh thu thuần	5.129.103.820.636	4.420.340.979.954
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	3.531.671.270.480	3.314.937.065.787
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	1.597.432.550.156	1.105.403.914.167

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi từ chuyển nhượng vốn cổ phần	43.812.319.198	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.550.006.520	56.142.221.601
Lợi nhuận từ góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	17.719.409.974	5.611.548.480
Cổ tức	12.197.197.443	4.800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.356.865.699	25.597.997.115
TỔNG CỘNG	163.635.798.834	92.151.767.196

(*) Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 8.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn bán thành phẩm	3.179.290.809.487	2.805.488.877.193
Giá vốn bán hàng hóa	1.389.613.810.924	1.162.142.961.474
TỔNG CỘNG	4.568.904.620.411	3.967.631.838.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	97.208.591.399	132.516.357.430
Chi phí phát hành trái phiếu	6.071.060.618	4.675.363.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.404.682.203	12.927.669.891
Dự phòng đầu tư tài chính	22.490.145.005	3.331.027.043
Chi phí khác	-	2.139.054
TỔNG CỘNG	140.174.479.225	153.452.557.050

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.585.012.726	5.216.651.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.946.091.621	12.689.268.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.915.107.504	87.071.117.960
Chi phí khác	1.197.278.905	7.083.232.691
TỔNG CỘNG	297.643.490.756	112.060.271.152
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	20.188.938.208	19.667.272.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.069.056.856	16.204.412.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.797.001.113	21.224.916.106
Chi phí nguyên vật liệu	696.676.881	719.078.756
Chi phí khác	6.668.748.556	7.960.995.624
TỔNG CỘNG	58.420.421.614	65.776.675.097

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.578.355.214.658	2.218.669.697.414
Chi phí nhân công	271.450.897.259	256.386.139.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.216.430.839	196.735.573.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	493.197.422.911	304.179.461.128
Chi phí khác	7.857.779.910	15.053.237.425
TỔNG CỘNG	3.543.077.745.577	2.991.024.108.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế trừ những trường hợp sau:

Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2017) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2021) đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế TNDN trong năm 2021 cho hoạt động này là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.789.270.057	30.881.041.144
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	(5.874.194.131)
TỔNG CỘNG	39.789.270.057	25.006.847.013

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	227.527.477.338	213.163.900.576
Thu nhập chịu mức thuế suất 20%	143.712.299.413	98.935.358.376
Thu nhập chịu mức thuế suất ưu đãi 10%	53.898.570.508	103.816.993.720
Thu nhập không chịu thuế	29.916.607.417	10.411.548.480
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty	34.132.316.934	30.168.771.047
Trong đó:		
Thuế suất thuế TNDN 20%	28.742.459.883	10.381.699.372
Thuế suất thuế TNDN 10%	5.389.857.051	19.787.071.675
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí dự phòng không được trừ	5.164.234.410	-
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	(5.874.194.131)
Chi phí phạt thuế TNDN	-	764.399.594
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	51.364.586	(315.542.610)
Các khoản điều chỉnh khác	441.354.127	263.413.113
Chi phí thuế TNDN	39.789.270.057	25.006.847.013

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các khoản bảo lãnh, đảm bảo như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 30, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.190.872.254	1.907.478.171
		Nhận góp vốn	-	420.000.000.000
		Trả cổ tức	75.309.822.000	56.152.825.000
		Chuyển nhượng cổ phần	-	58.100.000.000
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	57.569.388.977	-
Công ty An Thành	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	718.089.672.508	867.319.448.817
		Mua hàng hóa dịch vụ	140.999.918.941	115.281.271.462
		Cổ tức	9.360.000.000	4.800.000.000
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	273.790.008.938	80.989.330.483
		Mua hàng hóa dịch vụ	25.217.079.175	-
Công ty An Vinh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.696.993.686	55.790.724.233
		Mua hàng hóa dịch vụ	2.275.092.773	3.748.042.537
		Lãi cho vay	-	642.739.726
		Thu tiền về cho vay	-	56.000.000.000
Công ty An Tiến	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.657.798.540	52.128.992.732
		Mua hàng hóa dịch vụ	32.227.434.220	72.387.985.960
		Cho vay	50.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	50.000.000.000	-
An Phat International, Inc.	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.471.805.518	36.793.269.521
		Mua hàng hóa dịch vụ	2.117.529.543	32.347.442.208
		Góp vốn	227.235.300.000	-
		Đặt cọc	-	108.851.500.000
Công ty An Tín	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.009.270.454	1.059.973.544
		Mua hàng hóa dịch vụ	247.809.862.648	62.886.094.155
		Trả gốc vay	10.000.000.000	-
Công ty Ankor Bioplastics	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.430.624.000	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	197.104.640	4.861.766.515
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.993.677.591	-
		Cho vay	30.000.000.000	-
		Thu tiền về cho vay	30.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản bảo lãnh, đảm bảo như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 30, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Lãi cho vay	1.278.184.931	10.906.398.617
		Thu tiền về cho vay	79.660.000.000	292.640.000.000
		Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	17.719.409.974	5.611.548.480
		Cho vay	-	372.300.000.000
Công ty An Phát Complex 1	Công ty con	Trả gốc vay	7.200.000.000	-
AFC Ecoplastics, LLC.	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.181.826.322	-
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Cổ tức	7.376.257.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.927.270.634	9.031.079.479
		Mua hàng hóa dịch vụ	58.917.046.100	37.712.138.270
		Cho vay	10.000.000.000	-
		Thu tiền về cho vay	10.000.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.790.919	124.196.872
		Mua hàng hóa dịch vụ	20.602.448	128.925.920
		Cho vay	7.200.000.000	7.300.000.000
		Thu tiền về cho vay	7.200.000.000	7.300.000.000
		Lãi cho vay	47.084.931	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	705.000	387.500
		Mua hàng hóa dịch vụ	13.500.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.817.087.255	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	3.549.196.072	-
Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)	Tạm ứng/chi hộ	4.093.524.840	7.617.674.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Bán hàng hóa	222.798.246.095	25.149.164.739
Công ty An Thành	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ cho thuê xe và cho thuê kho	193.600.852.989	151.053.301.088
An Phat International, Inc.	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Bán hàng hóa	82.432.622.221	7.272.739.196
Công ty Ankor Bioplastics	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	4.998.912.000	-
Công ty An Vinh	Công ty con	Bán hàng hóa và dịch vụ cho thuê xe	3.799.482.054	25.979.674.225
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa và dịch vụ cho thuê xe	64.453.721	41.430.372.941
Bên liên quan khác			2.765.549.914	1.776.204.390
			510.460.118.994	252.661.456.579
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	97.326.405.383	35.000.000.000
			97.326.405.383	35.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	32.736.252.510	-
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Mua hàng hóa	23.363.247.900	16.304.506.611
Công ty Ankor Bioplastics	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	2.255.241.688	2.452.714.488
An Phát International, Inc.	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Mua hàng hóa	-	14.851.991.594
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	6.823.799.288
			58.354.742.098	40.433.011.981
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Cho vay	-	79.660.000.000
			-	79.660.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Phải thu vốn góp từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	210.000.000.000	400.000.000.000
		Phải thu lợi nhuận được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	70.841.309.754	53.121.899.780
		Lãi phải thu	2.573.035.068	5.294.850.137
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	1.441.482.950	4.467.092.885
An Phát International, Inc.	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Đặt cọc mua cổ phần	-	115.829.400.000
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi dự thu	-	3.997.802.860
Bên liên quan khác			408.555.713	1.337.217.906
			285.264.383.485	584.048.263.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ vận tải	27.635.669.965	-
Công ty An Tiến	Công ty con	Mua hàng hóa	1.592.951.086	2.142.773.448
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa	210.662.980	-
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	-	12.975.324.590
Bên liên quan khác			-	479.760.730
			29.439.284.031	15.597.858.768
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ vận tải	-	12.432.218.345
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	10.360.718.467
			-	22.792.936.812
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty An Tiến	Công ty con	Bán hàng hóa	117.226.905	20.114.768.950
			117.226.905	20.114.768.950
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ	1.263.629.290	3.217.979.865
Công ty An Phát Complex 1	Công ty con	Phải trả lãi vay	-	8.284.932
			1.263.629.290	3.226.264.797
Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty An Tín	Công ty con	Vay dài hạn	-	10.000.000.000
Công ty An Phát Complex 1	Công ty con	Vay dài hạn	-	7.200.000.000
			-	17.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và thù lao Ban Kiểm soát trong năm:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)/Tổng Giám đốc	713.023.423	704.460.038
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)	60.000.000	-
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)	60.000.000	120.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	529.698.961	514.547.076
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên HĐQT (từ ngày 5 tháng 2 năm 2021)/Phó Tổng Giám đốc	110.000.000	-
Bà Trần Thị Thoản	Thành viên HĐQT (từ ngày 5 tháng 2 năm 2021)/Phó Tổng Giám đốc	580.678.317	589.073.038
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	417.174.539	175.480.654
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc	428.524.786	410.839.981
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020)	-	308.477.385
Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000
TỔNG CỘNG		3.463.100.026	3.266.878.172

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.410.240.632	1.410.239.048
Từ 1 – 5 năm	5.640.962.528	5.640.956.192
Trên 5 năm	51.145.225.228	52.518.483.756
TỔNG CỘNG	58.196.428.388	59.569.678.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	9.291.633.864	13.107.878.187
Từ 1 – 5 năm	15.714.740.000	24.619.084.091
TỔNG CỘNG	<u>25.006.373.864</u>	<u>37.726.962.278</u>

Cam kết khác

Công ty và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản với các ngân hàng thương mại

Công ty An Thành, một công ty con của Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản cho một số khoản vay với số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 38,4 tỷ VND tại các ngân hàng thương mại với điều khoản cam kết bảo lãnh từ Công ty. Theo đó, Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay này theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên.

Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi số VHN160258/2/DUL cho khoản vay của công ty An Vinh với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16,5 tỷ VND tại một ngân hàng thương mại. Theo đó, Công ty cam kết giữ hợp đồng tiền gửi này tại ngân hàng với trị giá ít nhất 100% tổng dư nợ gốc của Công Ty An Vinh tại từng thời điểm.

Công ty cũng cam kết liên đới bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho tất cả và bất kỳ nghĩa vụ nào của Công ty An Phát Complex phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hợp vốn, trong đó bên cho vay là Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited – Chi nhánh Thành Phố Hà Nội và Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty cũng ký Thư bảo lãnh với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam cam kết bảo lãnh cho khoản vay 112.126.000.000 VND của Công ty Cổ phần An Tiến Industries. Theo đó, Công ty cam kết về việc thanh toán toàn bộ tất cả các nghĩa vụ trực tiếp và các nghĩa vụ ngoài dự kiến mà công ty An Tiến Industries đang nợ nhưng không có khả năng thanh toán khi đến hạn theo quy định tại Hợp đồng tín dụng. Tổng cam kết theo thư bảo lãnh giới hạn ở mức 81.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường lần I năm 2022 số 1001/2022/BB-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 1 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 110101/2022/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 1 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ và phương án chi tiết sử dụng nguồn vốn thu được. Số tiền dự kiến thu được từ việc phát hành cổ phiếu là 1.200 tỷ VND.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022, Công ty đăng ký mua 18.603.779 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Tiến Industries với tổng giá trị giao dịch dự kiến là 186.037.790.000 VND để thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm tỷ lệ 1:1 cho cổ đông hiện hữu theo Phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần An Tiến Industries.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc



Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022